

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
SỐ 87 PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG, PHƯỜNG 8, TP ĐÀ LẠT, LÂM ĐỒNG
MÃ SỐ THUẾ 5800000424



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025

Gồm các biểu:

1. Bảng Cân Đối Kế Toán
2. Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
3. Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
4. Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



Nguyễn Thị Thu Hương
C=VN, L="Số 87 đường Phù Đồng
Thiên Vương, Phường 8, Thành phố
Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=C
CCD:014187000015, O=CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG,
E=thuhuongk9@gmail.com, T=Kế
Toán Trưởng, CN=Nguyễn Thị Thu
Hương
2025-05-05 10:54:48

THÁNG 04 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		519.924.881.894	607.500.864.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	186.221.809.237	273.024.811.700
1. Tiền	111		44.221.809.237	110.019.595.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		142.000.000.000	163.005.216.273
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.589.285.892	183.545.416.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	104.392.242.693	119.700.325.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.757.224.819	59.966.949.287
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	58.114.635.905	35.495.313.302
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(30.674.817.525)	(31.617.171.577)
III. Hàng tồn kho	140	5.5	124.476.931.913	143.920.667.536
1. Hàng tồn kho	141		126.027.736.782	145.471.472.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.636.854.852	7.009.968.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.540.579.022	296.244.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	6.030.623.848	6.591.732.881
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	47.471.293	121.991.437
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		18.180.689	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		582.230.045.163	589.111.617.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.210.374.060	3.202.601.466
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	3.210.374.060	3.202.601.466
II. Tài sản cố định	220		365.355.653.147	372.307.673.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	348.461.717.448	355.304.531.029
Nguyên giá	222		979.770.358.535	1.002.877.881.408
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(631.308.641.087)	(647.573.350.379)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	16.893.935.699	17.003.142.584
Nguyên giá	228		23.069.091.474	23.069.091.474
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.175.155.775)	(6.065.948.890)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		184.215.804.074	184.501.067.484
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	184.215.804.074	184.501.067.484
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.448.213.882	29.100.274.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	24.985.746.795	25.026.466.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	4.462.467.087	4.073.807.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.102.154.927.057	1.196.612.481.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		347.597.072.337	450.418.765.040
I. Nợ ngắn hạn	310		319.230.572.337	418.159.819.306
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	69.532.064.601	91.718.218.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		175.665.646.367	156.004.064.106
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	22.742.853.763	19.593.617.875
4. Phải trả người lao động	314		25.957.174.974	38.020.916.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	5.318.186.757	5.815.833.899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	9.265.809
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.101.830.803	2.173.314.768
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	11.583.533.334	97.701.700.756
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	4.395.410.156	5.143.515.371
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.933.871.582	1.979.371.582
II. Nợ dài hạn	330		28.366.500.000	32.258.945.734
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	380.000.000	4.272.445.734
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	27.000.000.000	27.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		754.557.854.720	746.193.716.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	754.557.854.720	746.193.716.730
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	9.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.664.877.348	213.784.472.806
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.138.636.723	108.146.047.509
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		110.957.309.874	62.512.942.938
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.181.326.849	45.633.104.571
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		242.701.632.469	271.210.488.235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.102.154.927.057	1.196.612.481.770



Lê Văn Quý
Tổng giám đốc
Lâm Đồng, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	314.607.767.694	203.176.875.399	314.607.767.694	203.176.875.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.186.818.182	-	1.186.818.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		314.607.767.694	201.990.057.217	314.607.767.694	201.990.057.217
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	248.130.078.124	157.038.381.255	248.130.078.124	157.038.381.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.477.689.570	44.951.675.962	66.477.689.570	44.951.675.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.763.046.419	962.300.964	21.763.046.419	962.300.964
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.147.181.183	845.482.353	2.147.181.183	845.482.353
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		876.322.860	619.354.952	876.322.860	619.354.952
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.969.522.042	610.701.506	1.969.522.042	610.701.506
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	30.435.632.863	11.271.527.299	30.435.632.863	11.271.527.299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.688.399.901	33.186.265.768	53.688.399.901	33.186.265.768
12. Thu nhập khác	31		6.861.385.737	264.856.835	6.861.385.737	264.856.835
13. Chi phí khác	32		215.707.374	146.546.634	215.707.374	146.546.634
14. Lợi nhuận khác	40		6.645.678.363	118.310.201	6.645.678.363	118.310.201
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.334.078.264	33.304.575.969	60.334.078.264	33.304.575.969

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2024
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	15.580.999.908	5.739.511.610	15.580.999.908	5.739.511.610
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(311.634.014)	1.227.815.113	(311.634.014)	1.227.815.113
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.064.712.370	26.337.249.246	45.064.712.370	26.337.249.246
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.181.326.849	17.382.633.927	37.181.326.849	17.382.633.927
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.883.385.521	8.954.615.319	7.883.385.521	8.954.615.319
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17.4	2.582	1.207	2.582	1.207
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.17.4	2.582	1.207	2.582	1.207



Lê Văn Quý
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.334.078.264	33.304.575.969
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		21.428.380.772	20.242.389.168
Các khoản dự phòng	03		(1.317.354.062)	(1.460.151.661)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.221.890)	49.355.474
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.088.642.711)	(734.544.084)
Chi phí lãi vay	06		876.322.860	619.354.952
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		59.231.563.233	52.020.979.818
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152.192.990.627)	(6.608.792.453)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.881.542.924	(29.966.551.738)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.012.996.382	(38.453.714.828)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.203.614.558)	994.460.314
Tiền lãi vay đã trả	14		(876.322.860)	(619.354.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.112.063.015)	(5.586.713.472)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(45.500.000)	(50.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.304.388.521)	(28.270.087.311)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.394.730.044)	(9.833.562.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		326.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(9.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		84.455.320.287	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.232.145.055	790.670.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62.619.553.480	(18.042.892.160)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	33		800.000.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(86.918.167.422)	(27.947.716.220)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86.118.167.422)	(27.947.716.220)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(86.803.002.463)	(74.260.695.691)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		273.024.811.700	197.316.312.274
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		186.221.809.237	123.055.616.583



Lê Văn Quý
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu/Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "công ty mẹ") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp để thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40.10	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	53,89%	53,89%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100,00%	64,90%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bổ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	94,39%	61,26%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam.	100,00%	64,90%
4.	Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TĐĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	100,00%	64,90%
5.	Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100,00%	64,90%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; và
 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2025</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Thửa đất số: 64, tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 64 tờ bản đồ số: 5; Thửa đất số: 27 tờ bản đồ số: 15, Thửa đất số: 84 tờ bản đồ số: 16, Thửa đất số: 27 tờ bản đồ số: 22, Thửa đất số: 63 tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 29 tờ bản đồ số 22, Thửa đất số: 61 tờ bản đồ số: 15, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056, đến 15/10/2056, đến 01/07/2064, đến 01/07/2064, đến 2050, đến 2050, đến 03/2058, đến 2050.
- Thửa đất số: 119 tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 tờ bản đồ số: 56, Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.13. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (Mục 4.17).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.25. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.26. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	803.681.470	448.003.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.418.127.767	109.571.591.463
Các khoản tương đương tiền	142.000.000.000	163.005.216.273
Cộng	186.221.809.237	273.024.811.700

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng với lãi suất từ với lãi suất từ 2,0% đến 3,9%/năm.

Giá trị cuối năm của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng là 8.000.000.000 VND với lãi suất 3,2%/năm đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho việc phát hành bảo lãnh tạm ứng của công trình xây dựng hệ thống kênh Đông Thanh, Lâm Hà theo Hợp đồng số 272/HĐ-TCXD ngày 27 tháng 12 năm 2022.

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
BQL dự án ĐT&XD ngành NNPTNT tỉnh Tây Ninh	4.868.748.000	14.527.114.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	90.720.931.638	96.370.648.331
Cộng	104.392.242.693	119.700.325.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	29.171.971.371	-	23.350.065.000	-
Ký quỹ đầu giá mô nguyên liệu	10.550.932.318	-	-	-
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	13.001.577.719	(19.780.700)	6.424.843.928	-
Phải thu khác	964.280.631	(118.932.268)	1.294.530.508	(118.932.268)
Cộng	58.114.635.905	(4.564.586.834)	35.495.313.302	(4.544.806.134)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.210.374.060	-	3.202.601.466	-

5.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	29.382.801.452	3.250.790.061	30.325.155.504	3.250.790.061
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.542.806.134	-	4.542.806.134	-
Cộng	33.925.607.586	3.250.790.061	34.867.961.638	3.250.790.061

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Công ty CP Công trình & Thương Mại Giao Thông vận tải	3.528.200.000	-	Trên 2 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	3.528.200.000	-	Trên 2 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	21.594.844.531	3.250.790.061		22.537.198.583	3.250.790.061	
Cộng	33.925.607.586	3.250.790.061		34.867.961.638	3.250.790.061	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.631.961.604	-	85.328.481.129	-
Công cụ, dụng cụ	2.182.117.735	-	2.259.013.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.267.372.591	-	43.503.111.859	-
Thành phẩm	13.850.814.710	(835.242.862)	11.741.901.181	(835.242.862)
Hàng hóa	2.095.470.142	(715.562.007)	2.638.964.794	(715.562.007)
Cộng	126.027.736.782	(1.550.804.869)	145.471.472.405	(1.550.804.869)

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Đầu tư đất tại xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng	130.859.874.000	130.859.874.000
Đầu tư đất tại xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng	17.718.525.000	17.668.525.000
Mua quyền sử dụng đất	12.447.005.500	12.447.005.500
Mua sắm tài sản	6.415.560.000	6.415.560.000
Xây dựng cơ bản công trình trạm trộn	4.358.600.595	4.358.600.595
Chi phí khác	12.416.238.979	12.751.502.389
Cộng	184.215.804.074	184.501.067.484

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2025	170.014.853.133	509.477.740.778	318.736.647.188	3.591.620.551	520.611.939	536.407.819	1.002.877.881.408
Mua trong kỳ	37.894.000	10.506.478.094	10.814.710.161	248.500.000	-	-	21.607.582.255
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.580.000.000)	-	-	-	-	(3.580.000.000)
Thay đổi do hợp nhất	(20.647.016.906)	(19.890.459.166)	594.185.699	(1.191.814.755)	-	-	(41.135.105.128)
Tại ngày 31/03/2025	149.405.730.227	496.513.759.706	330.145.543.048	2.648.305.796	520.611.939	536.407.819	979.770.358.535
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2025	93.690.008.408	338.436.329.251	212.244.513.830	2.365.479.132	520.611.939	316.407.819	647.573.350.379
Khấu hao trong kỳ	3.076.137.210	8.165.614.898	9.974.085.986	103.335.793	-	-	21.319.173.887
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.580.000.000)	-	-	-	-	(3.580.000.000)
Thay đổi do hợp nhất	(12.776.927.586)	(17.038.247.342)	(3.821.101.274)	(367.606.977)	-	-	(34.003.883.179)
Tại ngày 31/03/2025	83.989.218.032	325.983.696.807	218.397.498.542	2.101.207.948	520.611.939	316.407.819	631.308.641.087
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2024	76.324.844.725	171.041.411.527	106.492.133.358	1.226.141.419	-	220.000.000	355.304.531.029
Tại ngày 31/03/2025	65.416.512.195	170.530.062.899	111.748.044.506	547.097.848	-	220.000.000	348.461.717.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	19.899.831.876	2.528.795.098	640.464.500	23.069.091.474
Tại ngày 31/03/2025	19.899.831.876	2.528.795.098	640.464.500	23.069.091.474
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2025	2.896.689.292	2.528.795.098	640.464.500	6.065.948.890
Khấu hao trong kỳ	109.206.885	-	-	109.206.885
Tại ngày 31/03/2025	3.005.896.177	2.528.795.098	640.464.500	6.175.155.775
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	17.003.142.584	-	-	17.003.142.584
Tại ngày 31/03/2025	16.893.935.699	-	-	16.893.935.699

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.039.831.797	14.681.164.423
Chi phí bóc tầng phủ Ninh Thuận	-	3.199.091.206
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	7.091.804.369	7.137.149.783
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.854.110.629	9.061.215
Cộng	24.985.746.795	25.026.466.627

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xây dựng VINCI VINA	5.336.021.183	5.336.021.183	7.950.072.806	7.950.072.806
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	-	-	4.888.757.555	4.888.757.555
Công ty TNHH Trọng Tín	-	-	11.542.622.678	11.542.622.678
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276	-	-	4.732.257.000	4.732.257.000
Phải trả cho các đối tượng khác	64.196.043.418	64.196.043.418	62.604.508.467	62.604.508.467
Cộng	69.532.064.601	69.532.064.601	91.718.218.506	91.718.218.506

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	6.076.568.241	4.520.305.342	9.410.928.352	7.202.857.208	6.591.732.881	2.827.398.838
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	66.905.692	66.905.692	8.697.906	8.697.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.348.807.319	15.580.999.908	17.112.063.015	2.192.226	15.882.062.652
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.304.355.994	2.046.752.429	1.540.931.471	-	798.535.036
Thuế tài nguyên	-	-	3.764.993.350	3.655.549.505	109.574.405	130.560
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.273.981.158	2.291.615.250	84.878.425	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	295.403.950	1.041.047.098	755.191.698	-	9.548.550
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	6.078.095.141	22.742.853.763	34.203.242.079	30.418.377.014	6.713.724.318	19.593.617.875

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.388.806.279	1.388.806.279
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	-	1.996.107.255
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	3.349.109.772	2.302.206.385
Các khoản trích trước khác	580.270.706	128.713.980
	5.318.186.757	5.815.833.899
Cộng		

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	791.241.274	746.299.706
Khoản tạm giữ chờ quyết toán công trình	-	747.261.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.310.589.529	679.753.752
	2.101.830.803	2.173.314.768
Cộng		
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380.000.000	380.000.000
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	-	1.500.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	-	2.392.445.734
	380.000.000	4.272.445.734
Cộng		

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	-	-	-	83.918.167.422	83.918.167.422	83.918.167.422
Vay các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	2.553.533.334	2.553.533.334	800.000.000	-	1.753.533.334	1.753.533.334
Vay đối tượng khác	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.000.000.000	9.000.000.000	-	3.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	11.583.533.334	11.583.533.334	800.000.000	86.918.167.422	97.701.700.756	97.701.700.756
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.395.410.156	5.143.515.371
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.462.467.087	4.073.807.996

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2024	144.000.000.000	9.052.708.180	212.272.033.188	78.725.382.556	245.533.413.526	689.583.537.450
Lãi trong năm trước	-	-	-	66.967.012.999	49.969.280.806	116.936.293.805
Chia cổ tức	-	-	-	(36.000.000.000)	(24.746.098.000)	(60.746.098.000)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.512.439.618	(1.512.439.618)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	266.091.572	453.891.903	719.983.475
Số dư tại ngày 01/01/2025	144.000.000.000	9.052.708.180	213.784.472.806	108.146.047.509	271.210.488.235	746.193.716.730
Lãi trong kỳ	-	-	-	37.181.326.849	7.883.385.521	45.064.712.370
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	(3.119.595.458)	2.811.262.365	(36.392.241.287)	(36.700.574.380)
Số dư tại ngày 31/03/2025	144.000.000.000	9.052.708.180	210.664.877.348	148.138.636.723	242.701.632.469	754.557.854.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Vốn góp của các cổ đông	144.000.000.000	144.000.000.000

5.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.17.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	37.181.326.849	17.382.633.927
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	14.400.000	14.400.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.582	1.207

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công công trình	279.491.772.069	175.132.684.633
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	6.472.074.295	7.107.814.484
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	7.342.713.446	7.797.433.323
Doanh thu gạch	18.292.676.881	10.340.056.371
Doanh thu cao lanh	3.008.531.003	2.798.886.588
Cộng	314.607.767.694	203.176.875.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công công trình	224.235.832.873	136.230.863.871
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	2.552.506.702	5.696.871.108
Giá vốn gồm sử dụng chịu lửa	6.392.606.181	5.889.845.526
Giá vốn gạch	12.899.451.684	7.382.499.653
Giá vốn cao lanh	2.049.680.684	1.838.301.097
Cộng	248.130.078.124	157.038.381.255

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.232.145.055	955.259.844
Lãi thoái vốn công ty con	20.189.863.474	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần	339.816.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.041.120
Doanh thu tài chính khác	1.221.890	-
Cộng	21.763.046.419	962.300.964

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	876.322.860	619.354.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	49.355.474
Chi phí tài chính khác	1.270.858.323	176.771.927
Cộng	2.147.181.183	845.482.353

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	59.705.962	44.642.382
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	401.621.569	443.683.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.383.333	7.383.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.340.594	62.313.962
Chi phí bằng tiền khác	1.419.470.584	52.678.009
Cộng	1.969.522.042	610.701.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.000.866.843	2.842.016.714
Chi phí vật liệu quản lý	592.310.844	857.016.270
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.150.659.296	2.241.867.762
Thuế, phí và lệ phí	541.974.800	450.444.624
Chi phí dự phòng	8.000.000	(1.305.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.071.235.899	669.248.160
Chi phí bằng tiền khác	3.070.585.181	5.516.433.769
	30.435.632.863	11.271.527.299
Cộng		

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các công ty trong Tập đoàn	15.580.999.908	5.739.511.610

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Sản xuất gạch Tuynel;

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Thị công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	314.849.483.207	19.282.696.522	7.342.713.446	18.292.676.881	3.008.531.003	(48.168.333.365)	314.607.767.694
Giá vốn hàng bán	262.330.563.057	9.874.963.648	6.392.606.181	14.178.836.656	2.049.680.684	(46.696.572.102)	248.130.078.124
Lãi gộp	52.518.920.150	9.407.732.874	950.107.265	4.113.840.225	958.850.319	(1.471.761.263)	66.477.689.570
Chi phí bán hàng	183.497.305	1.298.513.614	401.621.569	565.073	85.324.481	-	1.969.522.042
Chi phí QLDN	26.917.871.067	717.563.978	1.207.914.402	1.021.385.944	570.897.472	-	30.435.632.863
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	25.417.551.778	7.391.655.282	(659.428.706)	3.091.889.208	302.628.366	(1.471.761.263)	34.072.534.665
Doanh thu tài chính	42.902.211.477	8.753.457.037	1.158.799	-	62.982	(29.893.843.876)	21.763.046.419
Chi phí tài chính	1.391.574.103	1.196.788.533	9.065	-	17.702	(441.208.220)	2.147.181.183
Lợi nhuận HĐ tài chính	41.510.637.374	7.556.668.504	1.149.734	-	45.280	(29.452.635.656)	19.615.865.236
Thu nhập khác	6.784.719.071	76.666.666	-	-	-	-	6.861.385.737
Chi phí khác	96.425.687	119.281.487	-	200	-	-	215.707.374
Lợi nhuận khác	6.688.293.384	(42.614.821)	-	(200)	-	-	6.645.678.363
Tổng lợi nhuận trước thuế	73.616.482.536	14.905.708.965	(658.278.972)	3.091.889.008	302.673.646	(30.924.396.919)	60.334.078.264
Chi phí thuế TNDN							15.580.999.908
Chi phí thuế hoãn lại							(311.634.014)
Lợi nhuận sau thuế							45.064.712.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 31/03/2025 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/03/2025 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/03/2025 VND	Gạch Tại ngày 31/03/2025 VND	Cao lanh Tại ngày 31/03/2025 VND	Loại trừ Tại ngày 31/03/2025 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/03/2025 VND
Tài sản của bộ phận	1.145.192.400.696	70.136.362.610	26.707.427.159	66.535.394.434	10.942.837.850	(221.821.962.779)	1.097.692.459.970
Tài sản không phân bổ	4.462.467.087						4.462.467.087
Tổng tài sản	1.149.654.867.783	70.136.362.610	26.707.427.159	66.535.394.434	10.942.837.850	(221.821.962.779)	1.102.154.927.057
Nợ phải trả của bộ phận	367.908.788.374	22.532.269.838	8.580.127.811	21.375.409.351	3.515.536.963	(76.315.060.000)	347.597.072.337

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	183.674.938.038	9.840.857.084	7.797.433.323	10.340.056.371	2.798.886.588	(12.462.114.187)	201.990.057.217
Giá vốn hàng bán	152.194.721.046	8.159.648.519	5.889.845.526	7.482.007.125	1.838.301.097	(18.526.142.058)	157.038.381.255
Lãi gộp	31.480.216.992	1.681.208.565	1.907.587.797	2.858.049.246	960.585.491	6.064.027.871	44.951.675.962
Chi phí bán hàng	56.074.400	59.297.287	443.683.820	854.867	50.791.132	-	610.701.506
Chi phí QLDN	8.453.484.252	1.102.998.456	780.313.367	755.306.866	254.424.358	(75.000.000)	11.271.527.299
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	22.970.658.340	518.912.822	683.590.610	2.101.887.513	655.370.001	6.139.027.871	33.069.447.157
Doanh thu tài chính	805.478.699	531.278.016	-	-	-	(374.455.751)	962.300.964
Chi phí tài chính	12.882.886	832.001.867	560.121	-	37.479	-	845.482.353
Lợi nhuận HĐ tài chính	792.595.813	(300.723.851)	(560.121)	-	(37.479)	(374.455.751)	116.818.611
Thu nhập khác	264.856.025	-	-	810	-	-	264.856.835
Chi phí khác	127.880.355	18.398.956	628	-	266.695	-	146.546.634
Lợi nhuận khác	136.975.670	(18.398.956)	(628)	810	(266.695)	-	118.310.201
Tổng lợi nhuận trước thuế	23.900.229.823	199.790.015	683.029.861	2.101.888.323	655.065.827	5.764.572.120	33.304.575.969
Chi phí thuế TNDN							5.739.511.610
Chi phí thuế hoãn lại							1.227.815.113
Lợi nhuận sau thuế							26.337.249.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình Tại ngày 01/01/2025 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2025 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2025 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2025 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2025 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2025 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2025 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2025 VND
Tài sản của bộ phận	1.237.257.049.263	82.793.689.302	35.050.756.131	43.869.275.855	19.292.266.538	14.058.991.033	(239.783.354.348)	1.192.538.673.774
Tài sản không phân bổ	4.073.807.996							4.073.807.996
Tổng tài sản	1.241.330.857.259	82.793.689.302	35.050.756.131	43.869.275.855	19.292.266.538	14.058.991.033	(239.783.354.348)	1.196.612.481.770
Nợ phải trả của bộ phận	425.634.499.193	28.482.288.866	12.057.993.424	15.091.698.387	6.636.833.230	4.836.506.830	(42.321.054.890)	450.418.765.040

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10	Công ty con trực tiếp
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con gián tiếp
6. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con gián tiếp
7. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Công ty con gián tiếp
8. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/03/2025 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025 VND</u>
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc XI nghiệp Hiệp Tiến	8.440.000.000	8.440.000.000
Ông Lê Nam Đồng - Kế toán trưởng	5.442.196.000	5.442.196.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	6.984.079.000	2.908.379.000
Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng Giám đốc công ty con	1.315.090.000	1.315.090.000
Ông Trần Văn Hiến - Phó Tổng Giám đốc công ty con	460.000.000	460.000.000
Ông Lê Cao Quang - Tổng Giám đốc	4.651.150.000	4.784.400.000
Ông Lê Đình Hiến - Chủ tịch HĐQT	800.000.000	-
Ông Thái Bằng Phương - Trưởng phòng HCNS	1.079.456.371	-
Cộng	<u>29.171.971.371</u>	<u>23.350.065.000</u>

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt.

	<u>Tại ngày 31/03/2025 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025 VND</u>
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến - Chủ tịch HĐQT công ty mẹ	(2.553.533.334)	(1.753.533.334)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
Ông Phan Công Ngôn	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Cộng		240.000.000	240.000.000

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc	75.000.000	75.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính	150.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	75.000.000	75.000.000
Cộng		420.000.000	270.000.000

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên Ban Kiểm soát	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát	6.000.000	6.000.000
Cộng		27.000.000	27.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập / Kế toán trưởng